

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023
và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024**

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2021, Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/7/2022, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện thông qua kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025;

Căn cứ Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh về tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2023 và dự toán thu chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024.

UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, cụ thể như sau:

A. Kết quả thực hiện 10 tháng và ước cả năm 2023:

I. Kết quả thực hiện:

1. Kết quả giải ngân: Giải ngân đến ngày 31/10/2023 là: 249,687/378,756 tỷ đồng, đạt 65,9% so với kế hoạch UBND tỉnh giao và 300,549/570,458 tỷ đồng, đạt 52,7% so với kế hoạch HĐND huyện giao, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch, trong đó:

1. Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thanh toán sang năm 2023: 3,985/40,864 tỷ đồng, đạt 9,8% KHV, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

2. Vốn tỉnh quản lý: 131,015/156,067 tỷ đồng, đạt 83,9% KHV, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

3. Vốn huyện quản lý: 114,687/181,825 tỷ đồng, đạt 63,1% kế hoạch UBND tỉnh giao và 165,549/373,527 tỷ đồng, đạt 44,3% kế hoạch HĐND huyện giao, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

2. Kết quả giải ngân phân theo nguồn vốn, chương trình:

2.1. Nguồn phân cấp theo định mức: 20,186/26,0 tỷ đồng, đạt 77,6% KHV, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.



2.2. *Nguồn tiền sử dụng đất*: 79,132 tỷ đồng, đạt 58,% so với kế hoạch UBND tỉnh giao (136,220 tỷ đồng) và đạt 46,6% so với kế hoạch HĐND huyện giao (169,736 tỷ đồng), ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

2.3. *Nguồn tình hỗ trợ 10 phòng học*: 5,694/7,0 tỷ đồng, đạt 81,3 % KHV, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

2.4. *Nguồn vốn CT MTQG xây dựng NTM nâng cao*: 8,998/9,0 tỷ đồng, đạt 99,98% KHV, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

2.5. *Nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*: 0,071/0,591 tỷ đồng, đạt 12% KHV, trong đó: CT giảm nghèo bền vững giải ngân 0,071/0,071 tỷ đồng, đạt 100% KHV; Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS 520 chưa giải ngân, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

2.6. *Nguồn vốn CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi*: 0,605/3,014 tỷ đồng, đạt 20,1% KHV, ước cả năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

(Kèm theo Biểu 01,02,03,04 chi tiết)

3. Đánh giá chung:

Dưới sự chỉ đạo thường xuyên của UBND huyện, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, đến nay một số dự án đã đạt tiến độ đề ra, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 65,9% kế hoạch UBND tỉnh giao và 52,7% kế hoạch HĐND huyện giao, trong đó: Các nguồn vốn giải ngân tốt, đảm bảo kế hoạch giao như: Vốn CT MTQG NTM đạt 99,98%; vốn tình quản lý đạt 83,9%; vốn tình hỗ trợ xây dựng phòng học đạt 81,3%. Các nguồn vốn còn lại giải ngân chưa đảm bảo kế hoạch giao, nguyên nhân giải ngân còn chậm:

- Công tác GPMB đã có sự chuyển biến tích cực, tuy nhiên việc hoàn thiện hồ sơ để đảm bảo giải ngân chi phí GPMB vẫn còn chậm đối với 05 tuyến đường kết nối, các dự án nội ô thị trấn Tân Phú, xã Tân Lập.

- Nhiệm vụ lập quy hoạch chung xã Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V: Sở Xây dựng đã thẩm định, đang trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững đang hoàn chỉnh các thủ tục để triển khai thực hiện.

- Đường BTXM theo cơ chế đặc thù năm 2023: Ngày 12/10/2023 Văn phòng điều phối xây dựng NTM mới tỉnh thông báo nhận xi măng; một số xã còn thu vốn đối ứng Nhân dân chậm nên triển khai chậm.

- Nguồn vốn kéo dài thanh toán năm 2022 sang năm 2023 sau khi có Quyết định của UBND huyện, Kho bạc Nhà nước huyện đã phối hợp với các đơn vị hạch toán chuyển nguồn và khôi phục dự toán hiện nay đang tiến hành giải ngân.

II. Giải pháp thực hiện:

Các cơ quan, đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các chỉ đạo của UBND tỉnh, Huyện ủy, UBND huyện về giải ngân vốn đầu tư công năm 2023.

- Yêu cầu các chủ đầu tư có giải pháp cụ thể, kế hoạch triển khai thực hiện chi tiết và cam kết giải ngân đạt kế hoạch vốn giao năm 2023.

- Đề nghị các chủ đầu tư yêu cầu các nhà thầu thi công tập trung nhân lực, máy móc, phương tiện để đẩy nhanh tiến độ thi công, đảm bảo chất lượng công trình; khẩn trương hoàn thành các thủ tục thanh toán để đảm bảo giải ngân các nguồn vốn được giao. Các công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng khẩn trương lập thủ tục quyết toán theo quy định.

- Tập trung hoàn tất hồ sơ thanh toán vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023 và kinh phí tất toán dự án đã giao.

- Các chủ đầu tư tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất, hiến cây trồng, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thi công đảm bảo chất lượng công trình được phê duyệt. Khẩn trương phối hợp với các đơn vị thực hiện và trình phê duyệt phương án hỗ trợ, bồi thường để tiến hành chi trả tiền hỗ trợ bồi thường cho người dân theo quy định.

- Các xã, thị trấn tiếp tục tăng cường công tác vận động nhân dân, các doanh nghiệp đóng góp đầu tư xây dựng đường bê tông xi măng theo cơ chế đặc thù đã thống nhất vốn đối ứng theo tỷ lệ quy định, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc gây ảnh hưởng đến tiến độ công trình.

- Tiếp tục đề cao vai trò, gắn trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; xác định kết quả giải ngân vốn đầu tư công là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và tập thể, cá nhân liên quan theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Huyện ủy.

- Giao Phòng Tài chính – KH, Phòng Kinh tế và HT phối hợp với các chủ đầu tư chủ động rà soát tiến độ thực hiện khối lượng, giải ngân của từng dự án để kịp thời có phương án xử lý cụ thể; tham mưu UBND huyện điều hòa, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2023 để đảm bảo giải ngân vốn.

- Giao Phòng Tài chính – KH hàng tuần tiếp tục chủ trì làm việc với các chủ đầu tư có số vốn được giao nhiều như: Ban QLCSA huyện, Phòng Kinh tế và Hạ tầng để hướng dẫn, đôn đốc đẩy nhanh giải ngân vốn, tham mưu UBND huyện giải quyết những khó khăn vướng mắc (nếu có).

B. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024:

I. Vốn huyện quản lý:

1. Xác định nguồn vốn đầu tư công năm 2024:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 là: **177,6** tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn tỉnh phân cấp theo định mức: 28,6 tỷ đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 98,0 tỷ đồng.
- Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng phòng học: 28,0 tỷ đồng.
- Nguồn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao: 9,0 tỷ đồng.
- Nguồn CT MTQG giảm nghèo bền vững: 0,7 tỷ đồng.
- Nguồn CT MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS: 13,3 tỷ đồng.

2. Bố trí kế hoạch vốn năm 2024:

Tổng kế hoạch vốn bố trí: **177,6** tỷ đồng, trong đó:



2.1. Bố trí vốn cho các công trình năm 2023 còn thiếu vốn (03 dự án): **48,5** tỷ đồng.

2.2. Bố trí vốn cơ cấu (vốn chuẩn bị đầu tư và tất toán các công trình đã quyết toán): **1,5** tỷ đồng.

2.3. Bố trí danh mục đầu tư mới (29 dự án): 127,6 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực giao thông, quy hoạch (05 dự án): 12,6 tỷ đồng.
- Lĩnh vực xây dựng dân dụng (07 dự án): 27,4 tỷ đồng.
- Lĩnh vực đầu tư trường chuẩn quốc gia (04 dự án): 37,5 tỷ đồng (Trong đó vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng 40 phòng học 28,0 tỷ đồng).
- Lĩnh vực khoa học công nghệ (01 dự án): 2,5 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG NTM (09 dự án): 32,9 tỷ đồng (Trong đó: Vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Tân Phước (04 dự án): 9,0 tỷ đồng (Năm 2024 xã Tân Phước đạt NTM nâng cao theo KH số 174/KH-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh); vốn đối ứng đầu tư đường BTXM (dự kiến 20km): 10,0 tỷ đồng).
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (01 dự án): 0,7 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS (02 dự án): 14,0 tỷ đồng.

(Kèm theo Biểu 05,06 và phụ lục chi tiết)

II. Vốn tỉnh quản lý:

Kế hoạch vốn UBND tỉnh giao năm 2024 là 129,140 tỷ đồng thực hiện 06 dự án, trong đó:

- Vốn chuyển tiếp: 129,0 tỷ đồng (05 dự án).
- Vốn tất toán công trình đã quyết toán: 0,140 tỷ đồng (01 dự án).

(Kèm theo Biểu 07 chi tiết)

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV các khối;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Tuấn

**TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023 (KHV
UBND TỈNH GIAO)**

QĐ SỐ 1231/QĐ-UBND NGÀY 31/7/2023 CỦA UBND TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KHV điều chỉnh UBND tỉnh giao năm 2023	Giải ngân đến ngày 30/11/2023	Tỷ lệ giải ngân đạt (%)	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú
						Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7	8=7/3	7
	Tổng cộng	378.756	249.687	65,9	129.068	378.684	100	
I	VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI THANH TOÁN SANG NĂM 2023	40.864	3.985	9,8	36.879	40.864	100	
II	KẾ HOẠCH VỐN ĐTC NĂM 2023	337.892	245.702	72,7	92.190	337.820	100	
1	Vốn ngân sách tỉnh quản lý	156.067	131.015	83,9	25.052	156.061	100	
2	Vốn ngân sách huyện quản lý	181.825	114.687	63,1	67.138	181.759	100	
2.1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	26.000	20.186	77,6	5.814	26.000	100	
2.2	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp	136.220	79.132	58,1	57.087	136.220	100	
2.3	Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 10 phòng học	7.000	5.694	81,3	1.306	7.000	100	
2.4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Đồng Tiến	9.000	8.998	99,98	2	9.000	100	
2.5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	71	71	100	0	71	100	
2.6	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững: - Thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo ĐBDTTS	520	0	0	520	520	100	
2.7	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi	3.014	605	20,1	2.409	2.948	97,8	

**TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023
(KHV HỖND HUYỆN GIAO)
(QĐ SỐ 2795/QĐ-UBND NGÀY 07/8/2023 CỦA UBND HUYỆN)**

(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KHV điều chỉnh HỖND huyện giao năm 2023	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân đạt (%)	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú
						Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7	8=7/3	9
	Tổng cộng	570.458	300.549	52,7	269.908	570.386	100	
I	VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI THANH TOÁN SANG NĂM 2023	40.864	3.985	9,8	36.879	40.864	100	
II	KẾ HOẠCH VỐN ĐTC NĂM 2023	529.594	296.564	56,0	233.029	529.522	100	
1	Vốn ngân sách tỉnh quản lý	156.067	131.015	83,9	25.052	156.061	100	
2	Vốn ngân sách huyện quản lý	373.527	165.549	44,3	207.978	373.461	100	
2.1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	26.000	20.186	77,6	5.814	26.000	100	
2.2	Nguồn tiền sử dụng đất	169.736	79.132	46,6	90.603	169.736	100	
	- Tỉnh phân cấp	136.220	79.132	58,1	57.087	136.220	100	
	- Huyện giao tăng thêm	33.516	0	0,0	33.516	33.516	100	
2.3	Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 10 phòng học	7.000	5.694	81,3	1.306	7.000	100	
2.4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Đồng Tiến	9.000	8.998	99,98	2	9.000	100	
2.5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	71	71	100	0	71	100	
2.6	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi	3.014	605	20,1	2.409	2.948	97,8	
2.7	Vốn sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyên đầu tư phát triển	80.000	24.646	31	55.354	80.000	100	
2.8	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	22.966	8.765	38	14.201	22.966	100	
2.9	Kết dư XDCB năm 2022	55.740	17.451	31,3	38.289	55.740	100	

STT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 2022	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2023	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (ND đang thực hiện)	Ước thực hiện năm 2023	
										Giải ngân	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10	13	14=13/7
6	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riêng Đò từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	Ban Quản lý các dự án huyện	38.000	34.200	0	2.000	2.000	100	Công trình đang thi công. Khối lượng ước đạt 20%.	2.000	100
III	Tất toán công trình đã quyết toán		0	0	0	67	61	91		61	91
	Nguồn Xổ số kiến thiết										
7	Trường mầm non Tân Phước	UBND huyện (đ/d Ban	0	0	0	67	61	91,0		61	91

KẾ HOẠCH VỐN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 - HUYỆN ĐÔNG PHÚ

(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ đang thực hiện)	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú
									Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7=6/5	8	9	10=9/5	11	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			866.283	373.527	165.549	44,3		372.459	100	
A	DANH MỤC CHUYỂN TIẾP 2022			179.865	83.834	4.085	4,9		82.832	99	Phụ lục số 3.1
B	BỔ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN CÒN LẠI NĂM 2022			253.559	35.106	11.002			35.106	100	Phụ lục số 3.2
C	BỔ TRÍ VỐN THEO CƠ CẤU			5.342	5.342	208	4		5.342	100	
I	Bổ trí tất toán các công trình đã Quyết toán			2.444	2.444	208	8		2.444	100	Phụ lục số 3.3
II	Bổ trí các danh mục chuẩn bị đầu tư			2.898	2.898	0	0		2.898	100	
D	DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2023			427.517	249.245	150.254	60,3		249.179	100	
D1	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN			289.696	136.972	114.376	83,5		136.972	100	
I	Lĩnh vực giao thông			289.696	136.972	114.376	83,5		136.972	100	
I.1	Đầu tư TT Tân Phú lên đô thị loại IV; xã Tân Lập, xã Tân Tiến lên đô thị loại V, kết nối giao thông			215.866	63.602	51.300	80,7		63.602	100	
1	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	Ban QLCD huyện	QĐ số 7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	180.000	30.000	29.739	99	Đã hoàn tất đánh giá HS môi trường	30.000	100	
2	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	QĐ số 7555/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	15.000	13.382	9.369	70	Khối lượng ước đạt 65%.	13.382	100	
3	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đông Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)	Ban QLCD huyện	QĐ số 7556/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	10.000	9.510	5.474	58	Khối lượng ước đạt 57%.	9.510	100	
4	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đông Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	Ban QLCD huyện	QĐ số 7557/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.900	9.760	5.770	59	Khối lượng ước đạt 30%.	9.760	100	
5	Xây dựng bờ rào trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác xã Tân Tiến	Ban QLCD huyện	QĐ số 7558/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	966	950	947	100	Khối lượng đạt 100%.	950	100	
I.2	Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao			12.380	12.076	10.980	91		12.076	100	
6	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ DH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Báo Cua, xã Tân Phước (TAPOM 7- DT1 18)	Ban QLCD huyện	QĐ số 7559/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.200	1.143	1.140	100	Khối lượng đạt 100%.	1.143	100	
7	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa	Ban QLCD huyện	QĐ số 7560/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.488	1.447	97	Khối lượng ước đạt 100%.	1.488	100	
8	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7561/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.380	2.362	99	Khối lượng ước đạt 100%.	2.380	100	
9	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng	Ban QLCD huyện	QĐ số 7562/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.410	1.464	61	Khối lượng ước đạt 100%.	2.410	100	
10	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thanh, xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7563/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.680	4.655	4.567	98	Khối lượng đạt 100%.	4.655	100	
II	Lĩnh vực xây dựng dân dụng			16.050	15.994	15.677	98		15.994	100	
11	Xây dựng Hội trường 250 chỗ UBND xã Tân Phước	Ban QLCD huyện	QĐ số 7565/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.900	3.900	3.847	99	Khối lượng ước đạt 100%.	3.900	100	
12	Xây dựng công, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 4 và ấp 6, xã Đồng Tâm	Ban QLCD huyện	QĐ số 7566/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.500	2.470	99	Khối lượng ước đạt 100%.	2.500	100	
13	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hòa	Ban QLCD huyện	QĐ số 7567/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	3.744	3.649	97	Khối lượng ước đạt 89%.	3.744	100	
14	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7568/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	3.800	3.700	97	Khối lượng ước đạt 85%.	3.800	100	
15	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Đồng Tiến	Ban QLCD huyện	QĐ số 7569/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.050	2.050	2.011	98	Khối lượng ước đạt 90%.	2.050	100	
III	Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia			45.400	45.300	36.419	80		45.300	100	
16	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập	Ban QLCD huyện	QĐ số 7570/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	7.000	7.000	5.694	81	Khối lượng ước đạt 80%.	7.000	100	
17	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường: TH Tân Tập và Trường TH và THCS Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7571/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	5.200	5.178	5.132	99	Đã nghiệm thu hoàn thành	5.178	100	
18	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường đi Trường TH&THCS Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7572/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.500	9.500	7.500	79	Khối lượng ước đạt 70%.	9.500	100	
19	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường Tiểu học Thuận Phú	Ban QLCD huyện	QĐ số 7573/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.800	4.750	4.573	96	Khối lượng ước đạt 100%.	4.750	100	

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ đang thực hiện)	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú
									Giải ngân	Tỷ lệ	
20	Xây dựng cổng, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở Tân Lập	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7574/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.300	1.300	1.293	99	Khối lượng ước đạt 90%.	1.300	100	
21	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7575/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	17.600	17.572	12.227	70	Khối lượng ước đạt 70%.	17.572	100	
D.2	UBND XÃ ĐỒNG TIẾN			10.000	9.964	9.926	99,62		9.964	100	
1	Xây dựng cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị các Nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7593/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.494	1.490	100	Đã hoàn thành	1.494	100	
2	Nâng cấp láng nhựa Đường áp 3 đi nhà văn hóa Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 1,7km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.490	2.481	100	Đã hoàn thành	2.490	100	
3	Nâng cấp láng nhựa đường Be 3 đi Đồi 4 ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến dài 1,5km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7595/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.000	1.984	1.964	99	Đã hoàn thành	1.984	100	
4	Nâng cấp láng nhựa đường Đồi 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7596/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.000	3.996	3.992	100	Đã hoàn thành	3.996	100	
D.3	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn.	UBND các xã, thị trấn		18.000	10.488	630	6,0		10.488	100	Phụ lục số 3.4
D.4	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022	Phòng Lao động TB và XH		71	71	71	100	Khối lượng đạt 100%.	71	100	
D.5	DANH MỤC KHỞI CÔNG MỚI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023			109.750	91.750	25.251			91.684	100	
1	Đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT 758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)	Ban QLCDA huyện		8.000	7.000	1.780	25	Khối lượng ước đạt 25%.	7.000	100	Món giao KHV
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 2117/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện	90.000	73.000	22.866	31	Khối lượng ước đạt 25%.	73.000	100	
3	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện		4.536	4.536	0	0		4.536	100	
4	Đầu tư lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH và THCS Đồng Tâm, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Thuận Lợi và phòng tin học các Trường: THCS Tân Lập, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Tân Phước	Phòng kinh tế và Hạ tầng (TT HD khoa học và công nghệ huyện)		4.200	4.200	0	0		4.200	100	
5	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và MN năm 2023			3.014	3.014	605	20,1		2.948	97,8	
5.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng huyện Đồng Phú)	Phòng Dân tộc	1704/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	2.354	2.354	605	25,7	Đã nghiệm thu khối lượng nền sỏi, Khối lượng ước đạt 40%	2.354	100	
5.2	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Phòng Lao động TB và XH		660	660	0			594	90	UBND huyện giao kế hoạch vốn sau khi dự án được phê duyệt.



DANH MỤC CHUYỂN TIẾP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 50/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện)

PHỤ LỤC SỐ 3.1

ĐVT: Triệu đồng

Table with 16 columns: Stt, Tên danh mục dự án, công trình, Chủ đầu tư, QĐ phê duyệt báo cáo KTKT (thiết kế BVTK-Dự toán CT), Tổng mức đầu tư, Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí, Nhu cầu bổ sung vốn, Kế hoạch vốn điều chỉnh 2023, Nguồn vốn tỉnh phân cấp, Nguồn thu tiền sử dụng đất, Giải ngân đến ngày 31/10/2023, Tỷ lệ giải ngân (%), Ghi chú (Tiến độ thực hiện), Ước thực hiện năm 2023 (Giải ngân, Tỷ lệ), and Khó khăn vướng mắc.

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt báo cáo KTKT (thiết kế BVTK-Dự toán CT)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung vốn	Kế hoạch vốn điều chỉnh 2023	Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (Tiến độ thực hiện)	Ước thực hiện năm 2023		Khó khăn vướng mắc
													Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=9+10	9	10=11+12	11	12	13	16	17=16.8	18
7	Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m	Ban QLCDA huyện	2192/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	8.370	5.040	3.330	3.330	0	3.330	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đổi với đoạn tuyến còn lại dài khoảng 0,3km	3.330	100	Vướng GPMB
B	Bổ sung vốn GPMB các tuyến đường nội ô TT Tân Phú			79.530	24.150	55.380	32.941	0	32.941	0	0		32.941	100	
8	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4537/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7.528	4.159	3.369	3.369	0	3.369	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đổi với các thửa đất trong phạm vi GPMB	3.369	100	Vướng GPMB
9	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4543/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.211	4.500	24.711	12.356	0	12.356	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đổi với các thửa đất trong phạm vi GPMB; Khối lượng ước đạt 62%	12.356	100	Vướng GPMB
10	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4541/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7.126	1.838	5.288	5.288	0	5.288	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đổi với các thửa đất trong phạm vi GPMB	5.288	100	Vướng GPMB
11	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	21.819	6.627	15.192	7.596	0	7.596	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đổi với các thửa đất trong phạm vi GPMB (01 thửa giáp ĐT 741, 01 thửa giáp đường Phú Riêng Đò); Khối lượng ước đạt 90%	7.596	100	Vướng GPMB
12	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCDA huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	11.746	5.626	6.120	3.632	0	3.632	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đổi với đoạn tuyến dài khoảng 140m; Khối lượng ước đạt 70%	3.632	100	Vướng GPMB
13	San lấp mặt bằng QH KDC áp 4, xã Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	4548/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.100	1.400	700	700	0	700	0	0	Phối hợp với Trung tâm PTQĐ, UBND xã Đồng Tâm và các đơn vị liên quan triển khai các thủ tục hỗ trợ cho 03 hộ có nhà ở trên đất.	700	100	Vướng GPMB
II	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG						3.900	3.900	0	1.543	39,6		3.643	93	
1	Lập quy hoạch chung xã Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	3.000	900	2.100	2.100	2.100	0	0	0	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch	2.100	100	
2	Cấm mốc theo quy hoạch đã được duyệt	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.000	3.200	1.800	1.800	1.800	0	1.543	86	Đã hoàn thành gửi HS QT	1.543	86	
3	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	Phòng Văn hoá và Thông tin	5019/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	7.000	2.515	4.485	4.485	4.485	0	2.542	57	Đang thực hiện lắp đặt hệ thống camera trên địa bàn các xã, thị trấn, màn hình Led cho UBND huyện, máy chủ sever Công an huyện...	3.740	83,4	

BẢNG BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế KHV đã bố trí đến hết năm 2022	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2022	Bổ sung KHV năm 2023 (Kết dư XDCB năm 2022)	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú (Tiến độ thực hiện)
								Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	3	7	8=7/3	9	10=9/3	11
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)	253.559.988.342	105.265.348.513	79.384.875.441	35.105.750.980	11.002.088.900	31	35.105.750.980	100	
I	BAN QUAN LÝ CÁC DỰ ÁN HUYỆN	232.500.000.000	93.385.000.000	70.706.961.437	30.713.536.116	10.599.043.510	35	30.713.536.116	100	
I.1	CÁC DỰ ÁN CÓ KHỐI LƯỢNG	82.500.000.000	72.791.000.000	67.513.728.710	13.312.768.843	10.599.043.510	80	13.312.768.843	100	
1	Nâng cấp Đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4 xã Tân Lập (TLA12)	10.000.000.000	6.900.000.000	6.880.239.185	2.835.000.000	2.815.142.084	99	2.835.000.000	100	
2	Xây dựng đường từ ĐT 758 (nghĩa trang ND xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	10.000.000.000	6.887.000.000	6.886.865.735	2.945.989.000	2.834.086.046	96	2.945.989.000	100	
3	Xây dựng đường từ nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung Xã Tân Hưng	15.000.000.000	14.846.000.000	14.376.584.893	469.415.107	81.137.673	17	469.415.107	100	
4	Xây dựng đường từ ĐT753 ấp Suối Đa đến ấp 5 xã Tân Hưng	21.600.000.000	21.458.000.000	18.547.695.389	2.499.233.948	1.424.824.723	57	2.499.233.948	100	
5	Xây dựng mới hàng rào, nhà xe điểm chính trường TH & THCS Tân Phước	1.800.000.000	1.800.000.000	1.534.692.177	259.393.000	259.392.549	100	259.393.000	100	
6	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 trường tiểu học Tân Phú	700.000.000	700.000.000	679.199.728	20.000.000	19.202.856	96	20.000.000	100	
7	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH Khu hoa viên tượng đài thi trần tân phú	7.000.000.000	5.600.000.000	4.950.992.813	1.644.176.000	1.279.830.287	78	1.644.176.000	100	
8	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường khu hoa viên tượng đài	7.400.000.000	7.400.000.000	6.487.744.212	912.255.788	165.237.040	18	912.255.788	100	

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế KHV đã bố trí đến hết năm 2022	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2022	Bổ sung KHV năm 2023 (Kết dư XDCB năm 2022)	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú (Tiến độ thực hiện)
								Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	3	7	8=7/3	9	10=9/3	11
9	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú riềng dò đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường Khu dân cư tập trung tt tân phú	9.000.000.000	7.200.000.000	7.169.714.578	1.727.306.000	1.720.190.252	100	1.727.306.000	100	
I.2	CÁC DỰ ÁN CÒN VƯỞNG GPMB	150.000.000.000	20.594.000.000	3.193.232.727	17.400.767.273	-	-	17.400.767.273	100	
1	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 2): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km51+450, áp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ giới 32m	26.125.000.000	7.446.000.000	3.043.832.727	4.402.167.273		-	4.402.167.273	100	
2	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km 53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp với trục KCN tại khoảng Km 32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,2 Km, lộ giới 65m	40.366.000.000	7.551.000.000	149.400.000	7.401.600.000		-	7.401.600.000	100	
3	Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5km, lộ giới 42m	46.152.000.000	2.502.000.000	-	2.502.000.000		-	2.502.000.000	100	

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế KHV đã bố trí đến hết năm 2022	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2022	Bổ sung KHV năm 2023 (Kết dư XDCB năm 2022)	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú (Tiến độ thực hiện)
								Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	3	7	8=7/3	9	10=9/3	11
4	Tuyến số 4:(theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km60+750) cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m	29.786.000.000	2.365.000.000	-	2.365.000.000	-	-	2.365.000.000	100	
5	Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh Nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới 42m	7.571.000.000	730.000.000	-	730.000.000	-	-	730.000.000	100	
II	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG	8.946.241.014	8.994.376.673	4.758.352.310	1.822.424.363	-	-	1.822.424.363	100	
II.1	CÁC DỰ ÁN CÓ KHỐI LƯỢNG	527.473.319	840.968.319	435.968.319	91.400.000	-	-	91.400.000	100	
1	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư Chợ Thuận Phú	329.923.611	643.418.611	243.418.611	86.400.000	-	-	86.400.000	100	Chi phí lập Đồ án quy hoạch
2	Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Đồng Tâm	197.549.708	197.549.708	192.549.708	5.000.000	-	-	5.000.000	100	Chi phí công bố quy hoạch
II.2	CÁC DỰ ÁN CÒN VƯƠN GPMB, XIN Ý KIẾN TỈNH	8.418.767.695	8.153.408.354	4.322.383.991	1.731.024.363	-	-	1.731.024.363	100	
1	XD đường Tôn Đức Thắng nối dài đến khu CN Bắc Đồng Phú	3.529.315.662	3.358.435.340	2.770.410.977	588.024.363	-	-	588.024.363	100	Đang trình phê duyệt chi phí GPMB
2	Lập quy hoạch chi tiết thị trấn Tân phú	1.889.452.033	1.794.973.014	1.551.973.014	243.000.000	-	-	243.000.000	100	Đang trình phê duyệt Đồ án
3	Lập quy hoạch chung xã Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	3.000.000.000	3.000.000.000	0	900.000.000	-	-	900.000.000	100	Đang trình phê duyệt nhiệm vụ

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế KHV đã bố trí đến hết năm 2022	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2022	Bổ sung KHV năm 2023 (Kết dư XDCB năm 2022)	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú (Tiến độ thực hiện)
								Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	3	7	8=7/3	9	10=9/3	11
III	PHÒNG VĂN HOÁ THÔNG TIN	7.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000		
1	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	7.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000		-	2.000.000.000	100	Đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng gói thầu 1 năm 2022
IV	PHÒNG DÂN TỘC	3.813.006.872	33.236.735	3.779.770.137	33.236.735	-	-	33.236.735	100	
1	XD đường vào Trạm Y tế xã Đồng Tâm	299123819	2.814.938	296.308.881	2.814.938		-	2.814.938	100	
2	XD đường nối tiếp từ ngã ba ấp Đồng Bia đi ấp Thạch Màng	954351654	8.981.029	945.370.625	8.981.029		-	8.981.029	100	
3	Xây dựng đường nội vùng khu đất sản xuất Chương trình 33, 134, 1592 thuộc ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1871983756	17.779.763	1.854.203.993	17.779.763		-	17.779.763	100	
4	Kéo điện từ ngã ba cầu Năm Tân đến Nhà ông Hứa Văn Mưu đội 5, ấp 1, xã Đồng Tâm	189824011	1.093.123	188.730.888	1.093.123		-	1.093.123	100	
5	Kéo điện tuyến nhà bà Nhung đội 4, ấp 2, xã Đồng Tâm	239743496	1.245.082	238.498.414	1.245.082		-	1.245.082	100	
6	Kéo điện tuyến nhà bà Hồng đến nhà bà Mỹ đội 1, ấp 3, xã Đồng Tâm	257980136	1.322.800	256.657.336	1.322.800		-	1.322.800	100	
V	XÃ THUẬN LỢI	627.615.788	352.779.564	0	176.389.782	176.389.782	100	176.389.782	100	
1	Xây dựng đường BTXM từ bà Viên Thị Dinh đến nhà Trịnh Duy Thường, tổ 1, ấp Thuận Bình	627.615.788	352.779.564	0	176.389.782	176.389.782	100	176.389.782	100	Năm 2022 nhận xi măng trễ, đã đề nghị bố trí lại 176.389.782 đồng tại BC 46/BC-UBND

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Tổng mức đầu tư	Lũy kế KHV đã bố trí đến hết năm 2022	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2022	Bổ sung KHV năm 2023 (Kết dư XDCB năm 2022)	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện năm 2023		Ghi chú (Tiến độ thực hiện)
								Giải ngân	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	3	7	8=7/3	9	10=9/3	11
VI	UBND XÃ ĐỒNG TIẾN	436.000.000	367.000.000	139.791.557	227.208.443	226.655.608	100	227.208.443	100	
1	Xây dựng đường BTXM Đội 3 ấp Suối Bình	436.000.000	367.000.000	139.791.557	227.208.443	226.655.608	100	227.208.443	100	Năm 2022 nhận xi măng trễ
VII	UBND XÃ TÂN PHƯỚC	237.124.668	132.955.541	-	132.955.541	-	-	132.955.541	100	
1	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Cây Điệp	237.124.668	132.955.541	0	132.955.541		-	132.955.541	100	Năm 2022 nhận xi măng trễ





Phụ lục 3.3

TẮT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Báo cáo số 510/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Trong đó		Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		Nguồn vốn tính phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		Nguồn vốn tính phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		
		Tổng cộng (I+II)		4.144.696.910	2.443.294.107	2.443.294.107	500.000.000	1.943.294.107	207.629.048	137.279.048	70.350.000	8	
I	Dự án chỉ có nợ phải trả			0	608.580.709	608.580.709	500.000.000	108.580.709	207.629.048	137.279.048	70.350.000	34	
1	7881514	XD 10 phòng TH Tân Tiến, xã Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	0	72.970.104	72.970.104	72.970.104	0	72.970.104	72.970.104		100	
2	7880013	XD 02 phòng TH học điểm Nam Đò trường TH& THCS Tân Phước	Ban QLCDA huyện	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	1.926.000	1.926.000	0	96	
3	7880013	XD 24 phòng học trường TH Thuận Phú, xã Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	0	31.738.880	31.738.880	31.738.880	0	31.738.880	31.738.880		100	
4	7880372	XD 04 phòng học điểm KM 12 trường TH& THCS Đông Tâm	Ban QLCDA huyện	0	31.738.880	31.738.880	31.738.880	0	14.459.618	14.459.618		46	
5	7880372	XD 04 phòng học điểm KM 12 trường TH& THCS Đông Tâm	Ban QLCDA huyện	0	14.459.618	14.459.618	14.459.618	0	0			0	
6	7880016	XD nhà thi đấu đa năng trường THCS Tân Phú	Ban QLCDA huyện	0	3.142.000	3.142.000	3.142.000	0	0			0	
7	7731422	Nâng cấp láng nhựa đường số 4.5 quy hoạch TTHC Xã (trước công UBND xã Tân Hưng)	Ban QLCDA huyện	0	15.288.648	15.288.648	15.288.648	0	0			0	
8	7731438	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT be 3 áp 4 đồng tiền	Ban QLCDA huyện	0	32.000.000	32.000.000	32.000.000	0	0			0	
9	7126120	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 10B dài 598m	Ban QLCDA huyện	0	106.361.143	106.361.143	106.361.143	0	0			0	
10	7266890	Xây dựng đường vào trung tâm xã Tân Lợi, huyện Đông Phú	Ban QLCDA huyện	0	55.142.000	55.142.000	55.142.000	0	0			0	
11	7619207	Xây dựng trường MN Tân phước xã Tân phước	Ban QLCDA huyện	0	25.049.000	25.049.000	25.049.000	0	0			0	
12	7881515	Xây dựng 8 phòng học, 02 phòng CN điểm Thạch Mãng trường TH và THCS Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	0	16.263.446	16.263.446	16.263.446	0	4.328.446	4.328.446		27	
13	7210440	Cải tạo ,Sửa chữa Bệnh viện da khoa huyện.	Ban QLCDA huyện	0	75.829.990	75.829.990	75.829.990	0	0			0	
14	7881516	Xây dựng Nhà làm việc một cửa khối đoàn thể Tân Hưng	Ban QLCDA huyện	0	11.856.000	11.856.000	11.856.000	0	11.856.000	11.856.000		100	



TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Trong đó		Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		Nguồn vốn tính phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		Nguồn vốn tính phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	7585078	Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã Thuận Lợi, thuận phú, đồng tiến, tân hưng, tân tiến huyện Đông Phú	Ban QLCDA huyện	0	21.591.000	21.591.000	6.160.291	15.430.709	0			0	
16	7743483	Xây dựng nhà khách văn phòng HDND và UBND huyện	Văn phòng HDND và UBND huyện	0	31.490.000	31.490.000	0	31.490.000	31.490.000		31.490.000	100	
17	7822974	Xây dựng Nhà bia ghi danh liệt sỹ Cục hậu cần miền	Phòng LĐTB và XH	0	38.860.000	38.860.000	0	38.860.000	38.860.000		38.860.000	100	
18	7004686	Đầu tư nâng cấp trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	Ban CHQS huyện	0	22.800.000	22.800.000	0	22.800.000	0			0	
II	Dự án bao gồm Nợ phải thu, phải trả				4.144.696.910	1.834.713.398	1.834.713.398	-	1.834.713.398	-	-	-	-
1	7585078	Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã Thuận Lợi, thuận phú, đồng tiến, tân hưng, tân tiến huyện Đông Phú	Ban QLCDA huyện	21.591.000	50.376.000	50.376.000	0	50.376.000	0			0	
2	7007850	XD hội trường UBND xã Đồng Tiến	Ban QLCDA huyện	108.919.278	18.744.000	18.744.000	0	18.744.000	0			0	
3	7006835	XD nhà kho lưu trữ Huyện	Ban QLCDA huyện	49.697.709	3.276.000	3.276.000	0	3.276.000	0			0	
4	7007863	XD đường khu VH Giáo Dục- TDTT huyện dài 352m	Ban QLCDA huyện	4.770.000	1.649.000	1.649.000	0	1.649.000	0			0	
5	7154269	XD đường GT trong khu QHTT xã Tân Phước	Ban QLCDA huyện	30.400.000	2.358.000	2.358.000	0	2.358.000	0			0	
6	320050025	SLMB khu VH-TT	Ban QLCDA huyện	8.636.000	7.784.000	7.784.000	0	7.784.000	0			0	
7	7314663	XD đường áp 4 tuổi đôi Đồng Tiến.	Ban QLCDA huyện	12.135.000	3.226.000	3.226.000	0	3.226.000	0			0	
8	7380084	7380084:XD đường láng nhựa be 2 Đồng Tiến D 2000m	Ban QLCDA huyện	33.154.000	20.819.000	20.819.000	0	20.819.000	0			0	
9	7126051	XD 02 Phòng CVGV MN Đồng Tiến	Ban QLCDA huyện	7.373.147	1.337.000	1.337.000	0	1.337.000	0			0	
10	7126048	XD 02 phong CVGV MN Tân Hưng	Ban QLCDA huyện	4.772.000	1.836.000	1.836.000	0	1.836.000	0			0	
11	7071045	XD 02 phòng KCH MN Đồng Tâm.	Ban QLCDA huyện	14.134.000	101.106.292	101.106.292	0	101.106.292	0			0	

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Trong đó		Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		Nguồn vốn tính phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		Nguồn vốn tính phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	7070950	XD 08 phòng TH Tân Lập B	Ban QLCD huyện	108.880.000	19.256.000	19.256.000	0	19.256.000	0			0	
13	7070978	XD 06 phòng KCH TH Tân Hòa	Ban QLCD huyện	166.677.461	6.348.000	6.348.000	0	6.348.000	0			0	
14	7331702	XD 04 phòng học lầu THCS Tân Hòa.	Ban QLCD huyện	83.257.000	6.592.000	6.592.000	0	6.592.000	0			0	
15	7248971	XD 06 phòng lầu THCS Tân Phú,	Ban QLCD huyện	6.212.000	60.164.000	60.164.000	0	60.164.000	0			0	
16	320070033	XD 02 TH Thuận Lợi B.	Ban QLCD huyện	27.220.000	9.855.000	9.855.000	0	9.855.000	0			0	
17	320050004	XD 04 phòng học lầu THCS Thuận Lợi.	Ban QLCD huyện	60.340.000	194.000	194.000	0	194.000	0			0	
18	320060002	XD 06 phòng lầu THCS Tân Lập	Ban QLCD huyện	95.142.000	43.220.040	43.220.040	0	43.220.040	0			0	
19	320060003	XD 05 Phòng học MN Tân Phú.	Ban QLCD huyện	50.605.000	6.928.497	6.928.497	0	6.928.497	0			0	
20	7677471	Xây dựng hội trường UBND huyện Đồng Phú, tỉnh bình phước (mua sắm trang TB)	Ban QLCD huyện	21.747.000	39.118.224	39.118.224	0	39.118.224	0			0	
21	7478911	XD nhà thi đấu đa năng huyện đồng phú	Ban QLCD huyện	10.585.510	14.998.000	14.998.000	0	14.998.000	0			0	
22	7126049	XD 02 phòng CVGV TH Thuận Phú II	Ban QLCD huyện	3.171.763	366.000	366.000	0	366.000	0			0	
23	7274782	Cải tạo sửa chữa Hạt Kiểm Lâm Huyện	Ban QLCD huyện	24.000.000	42.055.406	42.055.406	0	42.055.406	0			0	
24	7126046	XD 02 phòng MN Tân Hưng	Ban QLCD huyện	29.226.000	3.893.000	3.893.000	0	3.893.000	0			0	
25	7007874	XD 06 phòng làm việc, sân bê tông Trạm y tế Tân Hưng.	Ban QLCD huyện	18.638.387	2.633.000	2.633.000	0	2.633.000	0			0	
26	7006852	XD nhà làm việc 1 cửa xã UBND TT Tân Phú	Ban QLCD huyện	12.158.000	464.039	464.039	0	464.039	0			0	
27	7208407	XD 08 phòng KCH THCS Tân Hưng	Ban QLCD huyện	188.800.000	11.332.555	11.332.555	0	11.332.555	0			0	
28	7126052	XD 02 phòng MN sơn ca Thuận phú	Ban QLCD huyện	28.378.000	835.000	835.000	0	835.000	0			0	
29	7390713	XD 04 phòng học lầu, 01 phòng thuận tiên, 01 phòng thuận bình, TB MN Thuận Lợi.	Ban QLCD huyện	13.634.358	13.503.000	13.503.000	0	13.503.000	0			0	
30	7126054	XD 06 phòng KCH MN Đồng Tiên	Ban QLCD huyện	85.134.000	21.713.154	21.713.154	0	21.713.154	0			0	

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Trong đó		Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	7208412	XD 04 phong KCH TH Thuận Lợi A	Ban QLCDA huyện	78.200.000	6.933.500	6.933.500	0	6.933.500	0			0	
32	7390460	XD nhà tạm giữ UBND TT Tân Phú	Ban QLCDA huyện	7.559.000	5.271.358	5.271.358	0	5.271.358	0			0	
33	7390471	XD hội trường UBND UBND TT Tân Phú	Ban QLCDA huyện	10.135.126	5.012.457	5.012.457	0	5.012.457	0			0	
34	7667123	XD trường TH & THCS Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Ban QLCDA huyện	108.907.106	15.131.876	15.131.876	0	15.131.876	0			0	
35	7093880	Sân lát gạch GRANITO, hệ thống chiếu sáng	Ban QLCDA huyện	89.040.848	41.158.504	41.158.504	0	41.158.504	0			0	
36	7315348	XD nhà làm việc BCHQS UBND TT Tân Phú	Ban QLCDA huyện	25.600.000	4.773.000	4.773.000	0	4.773.000	0			0	
37	7723168	Xây dựng trường mầm non Hoa hồng thị trấn tân phú, huyện đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Ban QLCDA huyện	14.313.833	97.389.000	97.389.000	0	97.389.000	0			0	
38	7273897	XD khối hiệu bộ, nhà xe giáo viên nhà xe học sinh, nhà bảo vệ TH Tân Lập A	Ban QLCDA huyện	919.000.000	20.022.000	20.022.000	0	20.022.000	0			0	
39	7210439	XD trụ sở làm việc công an UBND TT Tân Phú	Ban QLCDA huyện	41.501.000	17.164.275	17.164.275	0	17.164.275	0			0	
40	7789230	Xây dựng 14 phòng học, 6 phòng chức năng, nhà ăn và sân vườn khối tiểu học Trường TH và THCS Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	1.341.376	189.166.196	189.166.196	0	189.166.196	0			0	
41	7881513	Xây dựng 6 phòng học, 02 phòng CN trường TH và THCS Thuận Lợi	Ban QLCDA huyện	10.452.085	52.828.000	52.828.000	0	52.828.000	0			0	
42	7126066	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 3D dài 498,5m	Ban QLCDA huyện	7.528.956	5.445.767	5.445.767	0	5.445.767	0			0	
43	7126060	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 8 dài 789m	Ban QLCDA huyện	7.493.209	5.555.571	5.555.571	0	5.555.571	0			0	
44	7189119	XD nhà đăng ký xe CA huyện.	Ban QLCDA huyện	7.785.000	15.918.000	15.918.000	0	15.918.000	0			0	
45	7220310	XD hội trường BCHQS Huyện	Ban QLCDA huyện	4.059.000	2.587.000	2.587.000	0	2.587.000	0			0	
46	7071048	XD 02 phòng KCH MN Hoa Hồng.	Ban QLCDA huyện	112.481.746	2.341.000	2.341.000	0	2.341.000	0			0	
47	7007865	XD khán đài sân vận động	Ban QLCDA huyện	419.104.949	40.029.000	40.029.000	0	40.029.000	0			0	
48	7331370	XD 02 phòng học MN Sơn ca (đội 4) Thuận Phú.	Ban QLCDA huyện	13.853.730	3.725.325	3.725.325	0	3.725.325	0			0	

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Trong đó		Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Kết dư XDCB năm 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
49	7007879	XD 07 phòng MN Sơn Ca Thuận Phú.	Ban QLCD huyện	116.625.000	27.440.000	27.440.000	0	27.440.000	0			0	
50	7126068	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 10N dài 593m	Ban QLCD huyện	122.382.907	5.999.736	5.999.736	0	5.999.736	0			0	
51	320070015	XD 02 phòng MN Hương Dương Tân Lập.	Ban QLCD huyện	3.951.000	3.180.000	3.180.000	0	3.180.000	0			0	
52	7189278	XD nhà làm việc 1 cửa xã Tân Hoà	Ban QLCD huyện	1.961.000	91.000	91.000	0	91.000	0			0	
53	7189291	XD nhà làm việc 1 cửa xã Đồng Tiến	Ban QLCD huyện	997.000	1.200	1.200	0	1.200	0			0	
54	7189272	XD nhà làm việc 1 cửa xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	1.460.000	91.000	91.000	0	91.000	0			0	
55	7189314	XD nhà làm việc 1 cửa xã Tân Lợi	Ban QLCD huyện	1.434.000	250.000	250.000	0	250.000	0			0	
56	7137318	XD Ban quản lý rừng suối nhưng,	Ban QLCD huyện	16.123.000	6.034.000	6.034.000	0	6.034.000	0			0	
57	7006872	XD 04 phòng MN Sơn Ca Thuận Phú.(7189139)	Ban QLCD huyện	180.798.000	622.423	622.423	0	622.423	0			0	
58	7208450	7208450:XD 08 phòng học lầu TH Tân Lợi.	Ban QLCD huyện	171.400.000	198.846.221	198.846.221	0	198.846.221	0			0	
59	7006857	XD nhà công vụ - cải tạo trồng mới cây xanh Huyện Uý	Ban QLCD huyện	10.767.000	33.107.000	33.107.000	0	33.107.000	0			0	
60	320050024	XD 02 phòng MN Tân Lợi	Ban QLCD huyện	19.510.000	91.703.000	91.703.000	0	91.703.000	0			0	
61	320060036	XD 04 phòng học THCS Tân Lợi (KCH)	Ban QLCD huyện	73.001.000	123.980.000	123.980.000	0	123.980.000	0			0	
62	320060040	XD 02 phòng học THPT Tân Hòa.	Ban QLCD huyện	53.508.000	107.168.000	107.168.000	0	107.168.000	0			0	
63	7137310	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường, WC UBND Huyện	Ban QLCD huyện	99.367.000	105.407.000	105.407.000	0	105.407.000	0			0	
64	7308887	XD đường GTNT vào khu TDC Thạch Mãng - Tân Lợi	Ban QLCD huyện	23.706.000	6.776.000	6.776.000	0	6.776.000	0			0	
65	300428903	Đường từ trung tâm huyện đi xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Ban QLCD huyện	38.160.426	42.791.000	42.791.000	0	42.791.000	0			0	
66	7582541	Xây dựng trường TH Thuận Phú 2, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	Ban QLCD huyện	1.800.000	34.793.782	34.793.782	0	34.793.782	0			0	



DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (km)	Quyết định phê duyệt dự toán số	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng Kế hoạch vốn NSNN năm 2023	Số vốn đã nhập Tapmis	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ thực hiện)
						Vốn NSNN hỗ trợ			Vốn Nhân dân đối ứng					
						Tổng cộng	Tình hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng)	Hỗ trợ kinh phí						
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11	12	13=12/11	14	
	Tổng cộng		20,002		19.269.368.581	13.707.791.036	3.219.849.714	10.487.941.322	5.561.577.545	10.487.941.322	8.745.804.678	629.740.988	7,9	630
I	Xã Thuận Lợi		0,957		898.040.446	628.628.313	149.387.030	479.241.283	269.412.133	479.241.283	479.241.283	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Ngô Xuân Dân đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa từ bản đồ số 2 tờ 5, ấp Thuận Thành 1 (Tờ bản đồ số 02, Thửa đất số 142;143)	Cấp C	0,070	106/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	65.687.389	45.981.172	10.926.951	35.054.221	19.706.217	35.054.221	35.054.221	0	0	Đang rải đá 4x6 đô bê tông mặt đường
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Cần đến nhà ông Hồ Diên Tâm từ bản đồ số 43 tờ 5, ấp Thuận Thành 2 (Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 3,14,15,19,22,24,26,39,40,41,42)	Cấp C	0,340	107/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	319.053.030	223.337.121	53.073.762	170.263.359	95.715.909	170.263.359	170.263.359	0	0	Đang rải đá 4x6 đô bê tông mặt đường
3	Xây dựng đường BTXM từ đường Liên xã Thuận Lợi - Phú Riềng đến nhà ông Lưu Văn Tạ đến nhà ông Tạ Dũng Pha từ bản đồ số 33 tờ 5, ấp Thuận Bình (Tờ 33 Thửa số 1,5,6,7,8,9,27-Tờ 34 Thửa số 2,4,5,6,7,8)	Cấp C	0,170	109/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	159.526.518	111.668.563	26.536.881	85.131.682	47.857.955	85.131.682	85.131.682	0	0	Đang rải đá 4x6 đô bê tông mặt đường
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Đẹp đến nhà ông Nguyễn Đạt Túy tờ 7, ấp Thuận Hòa 1 (Tờ bản đồ số 66, Thửa 29; 47)	Cấp C	0,117	110/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	109.791.778	76.854.245	18.263.618	58.590.627	32.937.533	58.590.627	58.590.627	0	0	Đang rải đá 4x6 đô bê tông mặt đường
5	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Nguyễn Thị Mai Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Cu Nghĩa tờ 2, ấp Thuận Hòa 2 (Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 334, 340,344,354,355)	Cấp C	0,260	108/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	243.981.731	170.787.212	40.585.818	130.201.394	73.194.519	130.201.394	130.201.394	0	0	Đang rải đá 4x6 đô bê tông mặt đường
II	Xã Đồng Tâm		0,950		948.818.209	744.895.073	148.294.335	596.600.738	203.923.136	596.600.738	596.600.738	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ đường BTXM 1.500m đến suối đội 4, ấp 4 (Tờ số 74; Thửa số 4 - 43) Tọa độ điểm đầu 582908 - 1282209; điểm cuối 582491 - 1282858	Cấp C	0,650	128/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	665.628.335	532.502.668	101.464.545	431.038.123	133.125.667	431.038.123	431.038.123	0	0	Chuẩn bị đổ đá làm mặt đường
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Yến đến nhà ông Liêm đội 1, ấp 1 (Tờ số 49; Thửa số 82-74) Tọa độ điểm đầu 580959-1284228; điểm cuối 581114-1283970	Cấp C	0,300	129/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	283.189.874	212.392.405	46.829.790	165.562.615	70.797.469	165.562.615	165.562.615	0	0	Chuẩn bị đổ đá làm mặt đường
III	Xã Thuận Phú		0,890		1.186.231.519	889.673.640	215.276.404	674.397.236	296.557.879	674.397.236	674.397.236	629.740.988	93,4	630

Stt	Dan h mục công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (km)	Quyết định phê duyệt dự toán số	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng Kế hoạch vốn NSNN năm 2023	Số vốn đã nhập Tapmis	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ thực hiện)
						Vốn NSNN hỗ trợ			Vốn Nhân dân đối ứng					
						Tổng cộng	Tình hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng)	Hỗ trợ kinh phí						
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11	12	13=12/1	18	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hồng Thanh đến nhà ông Phạm Văn Hai tổ 5 ấp Thuận Phú 1 (thửa 39 tờ 15, thửa 3, 7 tờ 21)	Cấp C	0,230	122/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	306.554.212	229.915.659	55.633.228	174.282.431	76.638.553	174.282.431	174.282.431	162.742.052	0,9	Tiến hành nhận xi măng
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phạm Văn Đán đến nhà ông Vũ Bá Trung ấp Thuận Hải (thửa 99, 173, 185 tờ 52)	Cấp C	0,120	120/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	159.941.329	119.955.997	29.026.032	90.929.965	39.985.332	90.929.965	90.929.965	84.908.898	0,9	Tiến hành nhận xi măng
3	Xây dựng đường BTXM từ ĐT 741 nhà bà Cẩm đến Suối giáp đất ông Trẻ ấp Thuận Hải (thửa 89,86,75,72,74 tờ 21)	Cấp C	0,350	119/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	466.495.541	349.871.656	84.659.260	265.212.396	116.623.885	265.212.396	265.212.396	247.650.950	0,9	Tiến hành nhận xi măng
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Đào Minh Lộc đến nhà ông Đào Việt, tổ 4 ấp Bù Xăng (thửa 26,167,35,39,22,23 tờ 23)	Cấp C	0,190	121/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	253.240.437	189.930.328	45.957.884	143.972.444	63.310.109	143.972.444	143.972.444	134.439.088	0,9	Tiến hành nhận xi măng
IV	Xã Tân Tiến		1,250		1.166.627.819	816.639.472	195.124.125	621.515.347	349.988.347	621.515.347	621.515.347	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM Cầu 3 cây nhánh 2, ấp Minh Hòa điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến Tờ bản đồ số 39; 40	Cấp C	0,420	92/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	394.124.335	275.887.034	65.561.706	210.325.328	118.237.301	210.325.328	210.325.328	0	0	Tiến hành nhận xi măng
2	Xây dựng đường BTXM Tổ bầu 3 nổi dài ấp An Hòa (điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà bà Hóa) Tờ bản đồ 38, Tọa độ điểm đầu 566445 - 1261443; điểm cuối: 566672 - 1261633	Cấp C	0,400	93/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	375.356.505	262.749.553	62.439.720	200.309.833	112.606.952	200.309.833	200.309.833	0	0	Tiến hành nhận xi măng
3	Xây dựng đường BTXM Tổ 2 nổi dài ấp Tân Hà (điểm đầu đường BTXM điểm cuối nhà ông Trần Văn Huỳnh) Tờ bản đồ số 11, Thửa đất số 23,25, 26,29	Cấp C	0,150	94/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	140.758.690	98.531.083	23.414.895	75.116.188	42.227.607	75.116.188	75.116.188	0	0	Tiến hành nhận xi măng
4	Xây dựng đường BTXM đường điện 110KV điểm đầu giáp thị trấn Tân Phú điểm cuối giáp đường tổ 47, ấp Thái Dũng Tờ bản đồ số 15, Thửa đất số 8,78,86;87	Cấp C	0,280	95/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	256.388.289	179.471.802	43.707.804	135.763.998	76.916.487	135.763.998	135.763.998	0	0	Tiến hành nhận xi măng
V	Xã Đồng Tiến		1,570		1.473.274.288	1.031.292.002	245.075.901	786.216.101	441.982.286	786.216.101	0	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Điều Lương đi nhà ông Thắng ấp 2 (Tờ 21; Thửa số 139-159) Tọa độ điểm đầu 575919-1281609; điểm cuối 575313-1281434	Cấp C	0,850	131/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	797.632.578	558.342.805	132.684.405	425.658.400	239.289.773	425.658.400	0	0	0	Đang thu vốn đối ứng
2	Xây dựng đường BTXM Đội 5 ấp 1 nổi dài (Tờ số 55; Thửa số 7 - 49) Tọa độ điểm đầu 577308 - 1278917; điểm cuối 577573 - 1278335	Cấp C	0,720	132/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	675.641.710	472.949.197	112.391.496	360.557.701	202.692.513	360.557.701	0	0	0	Đang thu vốn đối ứng
VI	Xã Tân Phước		4,580		4.297.832.002	3.008.482.402	714.934.794	2.293.547.608	1.289.349.600	2.293.547.608	2.293.547.608	0	0	0

Stt	Dan h mục công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (km)	Quyết định phê duyệt dự toán số	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng Kế hoạch vốn NSNN năm 2023	Số vốn đã nhập Tapmis	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ thực hiện)
						Vốn NSNN hỗ trợ			Vốn Nhân dân đối ứng					
						Tổng cộng	Tình hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng)	Hỗ trợ kinh phí						
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11	12	13=12/11	18	
1	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Nam Đô (từ đường Nam Đô đến ranh xã Tân Hưng (Điểm đầu Thửa đất số 129;130 - điểm cuối đến thửa số 124; Tờ số 6)	Cấp C	2,250	244/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	2.111.380.349	1.477.966.244	351.223.425	1.126.742.819	633.414.105	1.126.742.819	1.126.742.819	0	0	Đã làm xong nền hạ
2	Xây dựng đường BTXM đội 2, ấp Nam Đô (từ đường Nam Đô đến hộ nhà ông To) Điểm đầu Thửa số 43, 51; Tờ số 31 - điểm cuối thửa số 338; Tờ số 4	Cấp C	0,680	245/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	638.106.060	446.674.242	106.147.524	340.526.718	191.431.818	340.526.718	340.526.718	0	0	Đã làm xong nền hạ
3	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp Nam Đô (từ hộ ông Phương đến hộ ông Song) Điểm đầu: Thửa số 124,228- điểm cuối: Thửa số 489,255 Tờ số 5	Cấp C	0,550	246/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	516.115.198	361.280.639	85.854.615	275.426.024	154.834.559	275.426.024	275.426.024	0	0	Đã làm xong nền hạ
4	Xây dựng đường BTXM tuyến nhà ông Trương Đường ấp Lam Sơn (điểm đầu từ thửa số 2,5 - điểm cuối đến thửa số 31, Tờ bản đồ số 11)	Cấp C	1,100	247/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	1.032.230.395	722.561.277	171.709.230	550.852.047	309.669.118	550.852.047	550.852.047	0	0	Đã làm xong nền hạ
VII	Xã Tân Lập		1,595		1.583.982.549	1.187.986.911	270.181.872	917.805.039	395.995.638	917.805.039	917.805.039	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM đường tổ 19C ấp 5 (Thửa 49,50,51,57,59,60,62,70,71,143 tờ bản đồ số 54)	Cấp C	0,700	177/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	747.031.435	560.273.576	127.481.095	432.792.481	186.757.859	432.792.481	432.792.481	0	0	Tiền hành nhân xi măng
2	Xây dựng đường BTXM đường nhánh khu nhà ông Nguyễn Khắc Liên ấp 8 (Thửa 19,31,47,49,71,72,73,79 tờ bản đồ 16)	Cấp C	0,780	178/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	714.224.520	535.668.390	121.757.454	413.910.936	178.556.130	413.910.936	413.910.936	0	0	Tiền hành nhân xi măng
3	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Khắc Bảy ấp 9 nối đường Vành đai (Thửa 49,51,54,55,59,122,123 tờ bản đồ 30)	Cấp C	0,115	205/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	122.726.594	92.044.945	20.943.323	71.101.622	30.681.649	71.101.622	71.101.622	0	0	Tiền hành nhân xi măng
VIII	Xã Tân Hưng		5,110		4.795.179.372	3.356.625.559	797.667.423	2.558.958.136	1.438.553.813	2.558.958.136	2.558.958.136	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hà Đô đi ngã ba nhà ông Tinh, ấp Pa Pêch (điểm đầu thửa số 30, tờ số 7; điểm cuối thửa số 171, tờ số 3)	Cấp C	2,000	65/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	1.876.782.532	1.313.747.772	312.198.600	1.001.549.172	563.034.760	1.001.549.172	1.001.549.172	0	0	Đang thu vốn đối ứng
2	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ nhà ông Nông Văn Thân (từ nhà ông Hoàng Văn Chung đến nhà ông Phùng Văn Hậu), ấp Pa Pêch (điểm đầu thửa số 185, tờ số 3; điểm cuối thửa 199, tờ số 3)	Cấp C	0,110	65/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	103.223.042	72.256.129	17.170.923	55.085.206	30.966.913	55.085.206	55.085.206	0	0	Đang thu vốn đối ứng
3	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thạch Khâu ấp Pa Pêch (điểm đầu thửa số 36, tờ số 7; điểm cuối thửa 26, tờ số 7)	Cấp C	0,200	64/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	187.678.252	131.374.776	31.219.860	100.154.916	56.303.476	100.154.916	100.154.916	0	0	Đang thu vốn đối ứng

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (km)	Quyết định phê duyệt dự toán số	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng Kế hoạch vốn NSNN năm 2023	Số vốn đã nhập Tapmis	Giải ngân đến ngày 31/10/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ thực hiện)
						Vốn NSNN hỗ trợ			Vốn Nhân dân đối ứng					
						Tổng cộng	Tính hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng)	Hỗ trợ kinh phí						
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11	12	13=12/1	18	
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thế đi nhà ông Lập ấp Cây Cây (điểm đầu thừa số 338, tờ số 6; điểm cuối thừa số 183, tờ số 12)	Cấp C	1,800	62/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	1.689.104.280	1.182.372.996	280.978.740	901.394.256	506.731.284	901.394.256	901.394.256	0	0	Đang thu vốn đối ứng
5	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phùng Trung Ngân đi nhà bà Hồ Thị Ngọc Dung ấp Cây Cây (điểm đầu thừa 45, tờ số 11; điểm cuối thừa 93, tờ số 11)	Cấp C	1,000	67/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	938.391.266	656.873.886	156.099.300	500.774.586	281.517.380	500.774.586	500.774.586	0	0	Đang thu vốn đối ứng
IX	Xã Tân Hòa		1,200		1.130.083.501	791.058.451	187.319.160	603.739.291	339.025.050	603.739.291	603.739.291	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Oanh đến nhà ông Ngọc ấp Đồng Xê (Tờ bản đồ số 9;14)	Cấp C	1,200	72/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	1.130.083.501	791.058.451	187.319.160	603.739.291	339.025.050	603.739.291	603.739.291	0	0	Tiến hành nhận xi măng
X	Xã Tân Lợi		1,900		1.789.298.876	1.252.509.213	296.588.670	955.920.543	536.789.663	955.920.543	0	0	0	0
1	Xây dựng đường BTXM từ Suối Tiếp thừa số 250, tờ bản đồ số 23 đi đến địa bàn xã Tân Hưng ấp Thạch Mãng	Cấp C	1,900	173/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	1.789.298.876	1.252.509.213	296.588.670	955.920.543	536.789.663	955.920.543	0	0	0	Đang thu vốn đối ứng

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU HÒA, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI SANG 2023

(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023						Giải ngân đến ngày 31/10/2023						Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao		Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao		
12=13+...+17	13	14	15	16	17	18=19+...+23	19	20	21	22	23	24=18/12	25					
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)			269.879	40.864	10.597	25.108	876	1.711	2.572	3.985	37	1.499	123	0	2.326	9,8	
A	DANH MỤC CHUYÊN TIẾP 2022			103.450	10.002	2.581	7.421	0	0	0	188	37	151	0	0	0	1,9	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG			38.400	7.370	0	7.370	0	0	0	151	0	151	0	0	0	2,0	
1	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4534/QĐ-UBND 30/12/2020	8.400	119	0	119	0	0	0	117		117				98	
2	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4541/QĐ-UBND 30/12/2020	2.500	250	0	250	0	0	0	14		14				6	
3	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4543/QĐ-UBND 30/12/2020	24.000	6.976	0	6.976	0	0	0	0						0	
4	Nâng cấp hệ thống thoát nước và via hè đường Lạc Long Quân đoạn đường từ Phú Riêng Đò đến đường Tôn Đức Thắng, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	9135/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.500	25	0	25	0	0	0	20		20				79	
II	LĨNH VỰC QUY HOẠCH			12.450	2.081	2.081	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	
1	Lập quy hoạch chung xã Tân Tiến theo định hướng phát triển đô thị loại V	Phòng Kinh tế và HT	4510/QĐ-UBND 30/12/2020	3.000	250	250	0	0	0	0	0						0	
2	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn áp Thái Dũng xã Tân Tiến (giáp ranh với thị trấn Tân Phú)	Phòng Kinh tế và HT	8017/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	1.000	454	454	0	0	0	0	0						0	
3	Quy hoạch chi tiết phía bắc khu TTHC huyện	Phòng Kinh tế và HT	8018/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	2.000	250	250	0	0	0	0	0						0	
4	Điều chỉnh quy hoạch khu hoa viên Quân sự Kiểm lâm	Phòng Kinh tế và HT	4515/QĐ-UBND 30/12/2020	200	66	66	0	0	0	0	0						0	
5	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến	Phòng Kinh tế và HT	4516/QĐ-UBND 30/12/2020	1.000	419	419	0	0	0	0	0						0	
6	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư, kết hợp chợ ấp Thạch Màng xã Tân Lợi	Phòng Kinh tế và HT	7781/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	450	141	141	0	0	0	0	0						0	



Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023						Giải ngân đến ngày 31/10/2023						Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó							
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao		Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao			
1	2	3	4	5	12=13+...+17	13	14	15	16	17	18=19+...+23	19	20	21	22	23	24=18/12	25	
7	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và HT	7687/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	700	87	87	0	0	0	0	0	0						0	
8	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và HT	7686/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	1.100	114	114	0	0	0	0	0	0						0	
9	Lập quy hoạch chung xã Tân Lập theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	Phòng Kinh tế và HT		3.000	300	300	0	0	0	0	0	0						0	
III	LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT			34.300	512	461	51	0	0	0	37	37	0	0	0	0	7,3		
	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	Ban QLCD huyện	4546/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	9.500	51	0	51				0							0	
1	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lập	Ban QLCD huyện	8076/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	3.500	168	168	0	0	0	0	20	20						12	
2	Xây dựng 02 phòng học Trường MN Đồng Tâm, xã Đồng Tâm (điểm lẻ)	Ban QLCD huyện	8075/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	2.400	14	14	0	0	0	0	13	13						95	
3	Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	8073/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.800	5	5	0	0	0	0	4	4						84	
4	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Tiến	Ban QLCD huyện	8074/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	4.100	274	274	0	0	0	0	0	0						0	
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC			18.300	39	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0
1	Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	1615/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	18.300	39	39	0	0	0	0	0	0						0	
B	DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI ĐẦU NĂM 2022			149.277	26.320	8.016	17.428	876	0	0	1.471	0	1.348	123	0	0	5,6		
I	Danh mục tạm dừng 2021 chuyển sang 2022 thực hiện			6.000	5.042	1.128	3.914	0	0	0	8	0	8	0	0	0	0,2		
1	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCD huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6.000	5.042	1.128	3.914	0	0	0	8	8						0	
II	Đầu tư TT Tân Phú lên đô thị loại IV; xã Tân lập lên đô thị loại V			22.200	8.619	3.123	5.496	0	0	0	255	0	255	0	0	0	3,0		
	Lĩnh vực giao thông			22.200	8.619	3.123	5.496	0	0	0	255	0	255	0	0	0	3,0		
1	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	Ban QLCD huyện	10008/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.000	3.560	1.700	1.860	0	0	0	78	78						2	

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023						Giải ngân đến ngày 31/10/2023					Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao		Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022			Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao
12=13+...+17	13	14	15	16	17	18=19+...+23	19	20	21	22	23	24=18/12	25					
2	Xây dựng đường Tô 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	10009/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	2.200	23	23	0	0	0	11	11					49		
3	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	Ban QLCD huyện	10010/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.500	4.246	1.400	2.846	0	0	0	36	36				1		
4	Xây dựng đường tổ 8, tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	10011/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.500	40	0	40	0	0	0	0					0		
5	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện	Ban QLCD huyện	10012/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.000	750	0	750	0	0	0	129	129				17		
III	Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao			78.177	10.959	3.682	7.277	0	0	0	966	0	966	0	0	0	8,8	
a	Lĩnh vực giao thông			76.227	10.947	3.682	7.265	0	0	0	966	0	966	0	0	0	8,8	
1	Xây dựng đường DH Thuận Phú - Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	10013/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	23.500	4.508	0	4.508	0	0	0	114	114				3		
2	Xây dựng đường vào Trường MN Đồng Tiến (điểm áp 4)	Ban QLCD huyện	10014/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	800	462	0	462	0	0	0	454	454				98,2		
3	Xây dựng đường vào Điểm trường Km 12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	Ban QLCD huyện	10015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200	35	0	35	0	0	0	29	29				82		
4	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	Ban QLCD huyện	10016/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.200	1.107	0	1.107	0	0	0	35	35				3		
5	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	Ban QLCD huyện	10017/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.000	733	132	601	0	0	0	0					0		
6	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đò, xã Tân Phước	Ban QLCD huyện	10018/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	17.000	1.071	671	400	0	0	0	300	300				28		
7	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	Ban QLCD huyện	10019/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	11.800	2.595	2.467	128	0	0	0	21	21				1		
8	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rạt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPO5)	Ban QLCD huyện	10020/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	2.727	24	0	24	0	0	0	14	14				59		
10	Xây dựng đường từ ĐT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Báy Thạnh, xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	10022/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	10.000	412	412	0	0	0	0	0					0		
b	Lĩnh dân dụng			1.950	12	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	



Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023						Giải ngân đến ngày 31/10/2023					Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao		Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022			Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao
12=13+...+17	13	14	15	16	17	18=19+...+23	19	20	21	22	23	24=18/12	25					
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	9854/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	1.950	12	0	12	0	0	0	0	0					0	
IV	Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia			39.600	1.180	83	221	876	0	0	226	0	103	123	0	0	19,2	
a	Lĩnh dân dụng			39.600	1.180	83	221	876	0	0	226	0	103	123	0	0	19,2	
1	Xây dựng 02 phòng học, nhà bếp Trường MN Thuận Lợi (điểm lẻ)	Ban QLCDA huyện	9851/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	2.000	12	0	12	0	0	0	0						0	
2	Xây dựng 02 phòng học điểm áp 4 Trường MN Đồng Tiến (Điểm lẻ)	Ban QLCDA huyện	9850/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	2.000	12	0	12	0	0	0	11		11				92	
3	Xây dựng 06 phòng chức năng trường MN Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	9852/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	6.800	75	0	75	0	0	0	74		74				99	
4	Xây dựng 06 phòng học chức năng, nhà bếp nhà kho Trường MN Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	9853/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	7.800	205	83	122	0	0	0	18		18				9	
5	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập	Ban QLCDA huyện	9856/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	12.600	319	0	0	319	0	0	104			104			33	
6	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (điểm áp 4)	Ban QLCDA huyện	9857/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	8.400	557	0	0	557	0	0	19			19			3	
V	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch			3.300	520	0	520	0	0	0	16	0	16	0	0	0	3,1	
1	Lát gạch vỉa hè các tuyến đường khu TTMT huyện	Ban QLCDA huyện	9855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	3.300	520	0	520	0	0	0	16		16				3	
D	Chương trình mục tiêu NTM nâng cao			9.000	2.572	0	0	0	0	2.572	2.326	0	0	0	0	2.326	90,4	
1	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và Nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú	UBND xã Thuận Phú	1816/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	2.800	99	0	0	0	0	99	0						0	
2	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú	UBND xã Thuận Phú	1541/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	1.400	46	0	0	0	0	46	0						0	
3	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng, từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin	UBND xã Thuận Phú	10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	3.000	2.087	0	0	0	0	2.087	2.029					2.029	97	
4	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ	UBND xã Thuận Phú	10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	1.200	335	0	0	0	0	335	296					296	88	
5	Xây dựng Cổng, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hóa ấp Thuận Phú 1	UBND xã Thuận Phú	10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	600	5	0	0	0	0	5	0						0	

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023						Giải ngân đến ngày 31/10/2023						Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao		Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tỉnh phân cấp	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao		
12=13+...+17	13	14	15	16	17	18=19+...+23	19	20	21	22	23	24=18/12	25					
E	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn.	UBND các xã, thị trấn		8.152	1.970	0	259	0	1.711	0	0	0	0	0	0	0	0,0	
I	Xã Thuận Lợi			627	177	0	160	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0,0	
1	Xây dựng đường BTXM từ bà Viên Thị Dinh đến nhà Trịnh Duy Thường, tổ 1, ấp Thuận Bình	UBND xã Thuận Lợi	255/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	627	177	0	160	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Xã Đồng Tâm			1.637	99	0	99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	
1	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp 3 (từ nhà ông Lê Viết Hoi đến nhà ông Nguyễn Văn Tin)	UBND xã Đồng Tâm	86/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	716	43	0	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 2 (tuyến đường BTXM nhà ông Vịnh) nối dài	UBND xã Đồng Tâm	88/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	89	6	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Xây dựng đường BTXM đội 5, ấp 2 (từ đường BTXM đến nhà ông Hùng)	UBND xã Đồng Tâm	90/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	188	11	0	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Xây dựng đường BTXM đội 3, ấp 4 (từ Quán ông Trần Ngọc Long đến nhà ông Đình Tiền Đông)	UBND xã Đồng Tâm	87/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	107	7	0	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Xây dựng đường BTXM ấp 1 (đường BTXM khu sinh thái vào 100 ha)	UBND xã Đồng Tâm	85/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	537	32	0	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Xã Tân Lợi			5.888	1.694	0	0	0	1.694	0	0	0	0	0	0	0	0,0	
1	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Máng (từ nhà ông Hồ Văn Soạn đến nhà ông Hải Tường Văn)	UBND xã Tân Lợi	208/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	3.713	1.068	0	0	0	1.068	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Máng (từ nhà ông Quách Tuấn Bạch đến nhà ông Lê Hiền)	UBND xã Tân Lợi	209/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	2.175	626	0	0	0	626	0	0	0	0	0	0	0	0	

CHỦ TỊCH

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 11/11/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
	TỔNG CỘNG (1+...+6)	181.825	177.600	-4.225	
1	Nguồn vốn tinh phân cấp theo định mức	26.000	28.600	2.600	Tăng 10%
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	136.220	98.000	-38.220	Giảm 30%
3	Nguồn tinh hỗ trợ xây dựng phòng học	7.000	28.000	21.000	Theo Báo cáo số 347/BC-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh
4	Nguồn vốn tinh hỗ trợ NTM nâng cao	9.000	9.000	0	
5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	591	700	109	
6	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBĐTTS và miền núi	3.014	13.300	10.286	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 - HUYỆN ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 11/11/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó						Ghi chú
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng ĐBDTTS và MN	
1	2	3	4	5	6=7+...+12	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			498.632	177.600	28.600	98.000	9.000	28.000	700	13.300	
A	DANH MỤC CHUYÊN TIẾP NĂM 2023			286.000	48.500	0	48.500	0	0	0	0	Phụ lục 1
B	BỔ TRÍ VỐN THEO CƠ CẤU			1.500	1.500	1.500	0	0	0	0	0	
I	Bổ trí tất toán các công trình đã quyết toán			500	500	500	0	0	0	0	0	
II	Bổ trí các danh mục chuẩn bị đầu tư			1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	0	
C	DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2024 (I+II+...+VII)			211.132	127.600	27.100	49.500	9.000	28.000	700	13.300	
I	Lĩnh vực giao thông, quy hoạch			23.250	12.600	0	12.600	0	0	0	0	
1	Xây dựng đường vòng quanh trung Đồng Ca, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện		9.000	4.500	0	4.500	0	0	0	0	Có trung hạn NQ 57 (Điều chỉnh địa và TMDT)
2	Xây dựng cống thoát nước tại ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	Cống hộp 3x3m, đường dẫn	1.000	900	0	900	0	0	0	0	Có trung hạn NQ 57
3	Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi nhà văn hoá ấp 2, xã Đồng Tiến.	Ban QLCD huyện	dài 4,6km, đầu tư láng nhựa, nền đường 10m (mặt 3,5m, lề 1,5x2m)	8.500	4.500	0	4.500	0	0	0	0	BS mới
4	Xây dựng cống thoát nước tại ấp Thuận Thành, xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	Cống hộp 3x3m, đường dẫn	800	700	0	700	0	0	0	0	BS mới
5	Cắm mốc khu quy hoạch 100ha xã Tân Tiến; các Khu dân cư: ấp 1, ấp 4, xã Tân Lập; khu dân cư chợ Thuận Phú	Phòng Kinh tế và HT		3.950	2.000	0	2.000	0	0	0	0	BS mới
II	Lĩnh vực xây dựng dân dụng			70.650	27.400	17.800	9.600	0	0	0	0	
1	Xây dựng Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025	Ban QLCD huyện	Xây dựng nhà ở doanh trại và trụ sở làm việc 11 xã, thị trấn	58.800	21.000	12.000	9.000	0	0	0	0	BS mới
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	- diện tích xây dựng khoảng 257m ² ; - Mua sắm trang thiết bị công trình	2.500	1.300	1.300	0	0	0	0	0	BS mới
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lợi	Ban QLCD huyện	- diện tích xây dựng khoảng 257m ² ; - Mua sắm trang thiết bị công trình	2.500	1.300	1.300	0	0	0	0	0	BS mới

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó						Ghi chú
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng ĐBDTTS và MN	
1	2	3	4	5	6=7+...+12	7	8	9	10	11	12	13
4	Xây dựng nhà làm việc Một cửa và các ban ngành, đoàn thể xã Đồng Tâm	Ban QLCD huyện	- diện tích xây dựng khoảng 521,5m ² ; - Mua sắm trang thiết bị công trình	3.800	2.000	2.000	0	0	0	0	0	BS mới
5	Xây dựng nhà kho chứa hóa chất, kết hợp trưng bày sản phẩm nông nghiệp	Ban QLCD huyện	- diện tích xây dựng khoảng 60m ² ; - Mua sắm trang thiết bị công trình	600	400	400	0	0	0	0	0	BS mới
6	Xây dựng hệ thống PCCC và một số hạng mục phụ trợ Hội trường huyện Đồng Phú	Ban QLCD huyện		2.000	1.000	400	600	0	0	0	0	BS mới
7	Xây dựng công, hàng rào, sân lát gạch và một số hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	- Xây dựng công, hàng rào song sắt dài 40m, mương thoát nước, sân lát gạch	450	400	400	0	0	0	0	0	BS mới
III	Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia			45.900	37.500	6.100	3.400	0	28.000	0	0	
1	Mua sắm thiết bị 10 phòng chức năng và bộ môn Trường THCS Tân Lập	Ban QLCD huyện		3.200	1.900	1.500	400	0	0	0	0	BS mới
2	Xây dựng Trường DTNT và THCS Đồng Phú đạt chuẩn quốc gia (Hạng mục: nhà tập đa năng; Xây dựng nhà văn hóa; trang thiết bị...)	Ban QLCD huyện	Nhà thi đấu đa năng diện tích khoảng 591m ² ; Nhà văn hóa diện tích khoảng 481m ² ; Xây dựng một số hạng mục phụ trợ kèm theo; Mua sắm thiết bị các phòng	8.400	4.000	2.000	2.000	0	0	0	0	BS mới
3	Xây dựng nhà thi đấu đa năng và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH và THCS Tân Hòa	Ban QLCD huyện	Nhà thi đấu đa năng diện tích khoảng 575m ² ; Xây dựng một số hạng mục phụ trợ kèm theo; Mua sắm thiết bị các phòng chức năng	6.300	3.600	2.600	1.000	0	0	0	0	BS mới
4	Dự án xây dựng 40 phòng học Trường đạt chuẩn quốc gia và Chương trình giao dục phổ thông	Ban QLCD huyện	12/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của HĐND huyện	28.000	28.000	0	0	0	28.000	0	0	Có trung hạn NQ 08
	-Xây dựng 09 phòng Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú THCS Đồng Phú	Ban QLCD huyện		7.000	7.000	0	0	0	7.000	0	0	
	-Xây dựng 10 phòng Trường Mầm non Thuận Phú	Ban QLCD huyện		7.400	7.400	0	0	0	7.400	0	0	
	-Xây dựng 21 phòng học Trường Tiểu học Tân Phú	Ban QLCD huyện		13.600	13.600	0	0	0	13.600	0	0	
IV	Đầu tư Khoa học Công nghệ			4.600	2.500	2.500	0	0	0	0	0	
1	Đầu tư khoa học công nghệ các trường	Phòng Kinh tế và HT (TT HĐ KCN huyện)		4.600	2.500	2.500	0	0	0	0	0	Có trung hạn NQ 57
V	Chương trình MTQG nông thôn mới			52.032	32.900	0	23.900	9.000	0	0	0	

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó						Ghi chú
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng ĐBDTTS và MN	
1	2	3	4	5	6=7+...+12	7	8	9	10	11	12	13
1	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đô - ấp Phước Tiên, xã Tân Phước (khu đồng bào DTTS)	UBND xã Tân Phước	dài 2.000m, rộng 3,5m	3.000	3.000	0	0	3.000	0	0	0	BS mới
2	Nâng cấp láng nhựa đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước	UBND xã Tân Phước	dài 500m, rộng 5,5m	1.500	1.500	0	0	1.500	0	0	0	BS mới
3	Xây dựng cổng, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị Nhà văn hoá 08 ấp, xã Tân Phước	UBND xã Tân Phước		3.900	3.900	0	0	3.900	0	0	0	BS mới
4	Xây dựng sân thể thao, cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Phước	UBND xã Tân Phước		600	600	0	0	600	0	0	0	BS mới
5	Xây dựng 04 phòng chức năng điểm chính, 01 phòng học điểm lẻ, các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường MN Tân Phước	Ban QLCD huyện	04 phòng chức năng diện tích khoảng 511m ² ; 01 phòng học diện tích khoảng 130m ² ; Xây dựng một số hạng mục phụ trợ kèm theo; Mua sắm thiết bị các phòng	8.300	5.000	0	5.000	0	0	0	0	BS mới
6	Nâng cấp láng nhựa Đường Cây Diệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đô).	Ban QLCD huyện	dài 3,5km, đầu tư láng nhựa, nền đường 10m (mặt 3,5m, lề 1x2m)	6.500	3.500	0	3.500	0	0	0	0	BS mới
7	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà xe và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH Đồng Tiến	Ban QLCD huyện	Nhà thi đấu đa năng diện tích khoảng 529m ² ; Nhà để xe; Xây dựng một số hạng mục phụ trợ kèm theo; Mua sắm thiết bị các phòng chức năng	7.200	4.500	0	4.500	0	0	0	0	BS mới
8	Xây dựng, nâng cấp các hạng mục trên địa bàn xã Thuận Phú và xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	Xây dựng đường vào bờ rác xã Thuận Lợi dài 130m; Thảm bê tông nhựa 597.95 m ² mặt đường đoạn trước cổng Trường Mầm non Thuận Phú; xây dựng mới hàng rào song sắt khu vườn hoa phía bên trái ngoài cổng và hàng rào cổng phụ Trường Mầm non Thuận Phú	1.032	900	0	900	0	0	0	0	BS mới
9	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường giao thông nông thôn các xã	UBND các xã	20 km đường BTXM cấp B, C	20.000	10.000	0	10.000	0	0	0	0	Phòng Tài chính-KH phối hợp Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND huyện giao chi tiết vốn
VI	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Phòng Lao động TB và XH		700	700	0	0	0	0	700	0	
VII	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số			14.000	14.000	700	0	0	0	0	13.300	

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó						Ghi chú
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng ĐBDTTS và MN	
1	2	3	4	5	6=7+...+12	7	8	9	10	11	12	13
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng huyện Đồng Phú, đầu tư giai đoạn 2)	Phòng Dân tộc	dài 2,7km	4.200	4.200	200	0	0	0	0	4.000	Báo cáo 313/BC-UBND ngày 19/7/2023 của UBND huyện (BS mới)
2	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT Cầu Khi kết nối xã Tân Phước và Đồng Tiến, huyện Đồng Phú	Phòng Dân tộc		9.800	9.800	500	0	0	0	0	9.300	

DANH MỤC CHUYỂN TIẾP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023 điều chỉnh	Trong đó			Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyển đầu tư phát triển			Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp	
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=5-6	11=12+13	12	13	14
	TỔNG CỘNG			278.000	110.000	0	30.000	80.000	168.000	48.500	0	48.500	
1	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	Ban QLCDA huyện	7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	180.000	30.000	0	30.000	0	150.000	40.000	0	40.000	Số vốn còn thiếu 110 tỷ đồng dự kiến bố trí năm 2025-2026
2	Đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT 758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)	Ban QLCDA huyện	3372/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	8.000	7.000	0	0	7.000	1.000	400	0	400	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	2117/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	90.000	73.000	0	0	73.000	17.000	8.100	0	8.100	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
VỐN TỈNH QUẢN LÝ GIAO HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Báo cáo số 570 /BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT				
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG		1.364.185	1.276.045	649.595	129.140	
I	Dự án chuyển tiếp		1.280.000	1.192.000	565.550	129.000	
1	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và khu dân cư Đồng Phú (Tuyến 2)	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	306.000	42.000	15.000	Theo Tờ trình số 142/TTr-UBND tỉnh ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh và Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Bình Phước
2	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng (Tuyến 5)	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130.000	117.000	35.550	15.000	
3	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước (Tuyến 4)	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	334.800	150.000	20.000	
4	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (Tuyến 3; Vốn NSTW)	214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	400.000	400.000	336.000	64.000	
5	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riêng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	34.200	2.000	15.000	
II	Tất toán công trình đã quyết toán		84.185	84.045	84.045	140	
1	Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1642/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	84.185	84.045	84.045	140	